SỞ Y TẾ TÂY NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số: 0660/KQ-KSBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 00660.24

VLAT 1.0328

ISO/IEC

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH

Địa chỉ : SỐ 489, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, TP. TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Người lấy mẫu : Phạm Đăng Khôi + Huỳnh Thị Lan Anh.

Địa điểm lấy mẫu : Trạm Cấp Nước Long Thành Trung – Số 28, Đường Thượng Thâu Thanh, Xã Long Thành Trung, Thị Xã Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh.

Tên mẫu : **NƯỚC MÁY**

Ngày lấy mẫu : 05/12/2024

Lượng mẫu : 2,0 lít x 3 bình + 1,0 lít x 01 chai.

Ngày nhận mẫu : 05/12/2024

Tình trạng mẫu : Mẫu được đựng trong bình nhựa và chai thủy tinh, đóng nắp kín.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số tt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,19	6,0-8,5	06/12/2024
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	06/12/2024
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	06/12/2024
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,09 NTU	≤ 2,0 NTU	06/12/2024
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	6,72 TCU	≤ 15 TCU	06/12/2024
06	Sắt tổng cộng (Fe^{2+} + Fe^{3+})	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,16 mg/L	≤ 0,3 mg/L	06/12/2024
07	Độ cứng, tính theo ($CaCO_3$)	QTTN.HHN.05 (*)	6,00 mg/L	≤ 300 mg/L	06/12/2024
08	Chỉ số Pecmanganat (O_2)	TCVN 6186: 1996	0,16 mg/L	≤ 2,0 mg/L	06/12/2024
09	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,44 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	05/12/2024
10	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 –NH_3 B – 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	06/12/2024
11	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180 – 1996	0,02 mg/L	≤ 2,0 mg/L	06/12/2024
12	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	06/12/2024
13	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
14	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	0,069 mg/L	≤ 0,7 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
15	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/12/2024-16/12/2024

Mã số mẫu: 00660.24					
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 1,00 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
17	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 2 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
18	Mangan (Mn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,1 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,2 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
22	Cyanua (CN^-)	SMEWW 4500 CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630-B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	< 2,0 µg/L	≤ 60 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
27	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/L	≤ 100 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
28	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	< 2,0 µg/L	≤ 300 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
29	Dibromochloro metan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	ISO 10704:2019(a)(1)	< 0,075 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	06/12/2024-16/12/2024
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	ISO 10704:2019(a)(1)	0,175 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	06/12/2024-16/12/2024
32	*E.coli*	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	05/12/2024
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	05/12/2024
34	*Pseudomonas aeruginosa*	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	05/12/2024
35	*Staphylococcus aureus*	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	05/12/2024

Ghi chú:
- (*),(a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- *LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.*
- *(1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.*

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC MÁY** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCĐP 01:2024/TN do Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

Mã số mẫu: 00660.24

Ngày 17 tháng 12 năm 2024

TRƯỞNG KHOA **XÉT NGHIỆM-CĐHA-TDCN**	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Ths. Lâm Thị Kim Tuyến	**Trần Phước Đoàn**

SỞ Y TẾ TÂY NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0661/KQ-KSBT

VLAT 1.0328
ISO/IEC

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 00661.24

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH

Địa chỉ : SỐ 489, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, TP. TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Người lấy mẫu : Phạm Đăng Khôi + Huỳnh Thị Lan Anh.

Địa điểm lấy mẫu : Số 57, Đường Phạm Văn Xuyên, Khu Phố 6, Phường 3, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Tên mẫu : **NƯỚC MÁY**

Ngày lấy mẫu : 05/12/2024

Lượng mẫu : 2,0 lít x 3 bình + 1,0 lít x 01 chai.

Ngày nhận mẫu : 05/12/2024

Tình trạng mẫu : Mẫu được đựng trong bình nhựa và chai thủy tinh, đóng nắp kín.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số tt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,58	6,0-8,5	06/12/2024
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	06/12/2024
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	06/12/2024
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,07 NTU	≤ 2,0 NTU	06/12/2024
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	5,38 TCU	≤ 15 TCU	06/12/2024
06	Sắt tổng cộng (Fe^{2+} + Fe^{3+})	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,18 mg/L	≤ 0,3 mg/L	06/12/2024
07	Độ cứng, tính theo ($CaCO_3$)	QTTN.HHN.05 (*)	20,00 mg/L	≤ 300 mg/L	06/12/2024
08	Chỉ số Pecmanganat (O_2)	TCVN 6186: 1996	0,64 mg/L	≤ 2,0 mg/L	06/12/2024
09	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,65 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	05/12/2024
10	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 –NH_3 B – 2017	0,19 mg/L	≤ 0,3 mg/L	06/12/2024
11	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180 – 1996	0,11 mg/L	≤ 2,0 mg/L	06/12/2024
12	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	06/12/2024
13	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
14	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
15	Đồng (Cu)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 1,00 mg/L	06/12/2024-16/12/2024

Mã số mẫu: 00661.24					
16	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 2 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
17	Mangan (Mn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,1 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
18	Nhôm (Al)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	< 0,05 mg/L	≤ 0,2 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
19	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
20	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
21	Cyanua (CN^-)	SMEWW 4500 CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
22	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
23	Chlorpyrifos	SMEWW 6630-B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
24	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
25	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	4,71 µg/L	≤ 60 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
26	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/L	≤ 100 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
27	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	12,8 µg/L	≤ 300 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
28	Dibromochloro metan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	ISO 10704:2019(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	06/12/2024-16/12/2024
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	ISO 10704:2019(a)(1)	0,225 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	06/12/2024-16/12/2024
31	*E.coli*	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	05/12/2024
32	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	05/12/2024
33	*Pseudomonas aeruginosa*	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	05/12/2024
34	*Staphylococcus aureus*	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	05/12/2024

Ghi chú:
- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- *LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.*
- *(1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.*

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC MÁY** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCĐP 01:2024/TN do Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

Mã số mẫu: 00661.24

Ngày 17 tháng 12 năm 2024

TRƯỞNG KHOA **XÉT NGHIỆM-CĐHA-TDCN**	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Ths. Lâm Thị Kim Tuyến	**Trần Phước Đoàn**

SỞ Y TẾ TÂY NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0662/KQ-KSBT

VLAT 1.0328
ISO/IEC

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 00662.24

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH

Địa chỉ : SỐ 489, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, TP. TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Người lấy mẫu : Phạm Đăng Khôi + Huỳnh Thị Lan Anh.

Địa điểm lấy mẫu : Nhà Máy Nước Tây Ninh - Đường Bời Lời, Phường Ninh Sơn, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Tên mẫu : **NƯỚC MÁY**

Ngày lấy mẫu : 05/12/2024

Lượng mẫu : 2,0 lít x 3 bình + 1,0 lít x 01 chai.

Ngày nhận mẫu : 05/12/2024

Tình trạng mẫu : Mẫu được đựng trong bình nhựa và chai thủy tinh, đóng nắp kín.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số tt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,57	6,0-8,5	06/12/2024
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	06/12/2024
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	06/12/2024
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,08 NTU	≤ 2,0 NTU	06/12/2024
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	5,46 TCU	≤ 15 TCU	06/12/2024
06	Sắt tổng cộng ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,16 mg/L	≤ 0,3 mg/L	06/12/2024
07	Độ cứng, tính theo ($CaCO_3$)	QTTN.HHN.05 (*)	28,00 mg/L	≤ 300 mg/L	06/12/2024
08	Chỉ số Pecmanganat (O_2)	TCVN 6186: 1996	0,80 mg/L	≤ 2,0 mg/L	06/12/2024
09	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,78 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	05/12/2024
10	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 –NH_3 B – 2017	0,19 mg/L	≤ 0,3 mg/L	06/12/2024
11	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180 – 1996	0,10 mg/L	≤ 2,0 mg/L	06/12/2024
12	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	06/12/2024
13	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
14	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
15	Đồng (Cu)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 1,00 mg/L	06/12/2024-16/12/2024

Mã số mẫu: 00662.24					
16	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 2 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
17	Mangan (Mn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,1 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
18	Nhôm (Al)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	< 0,05 mg/L	≤ 0,2 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
19	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
20	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
21	Cyanua (CN^-)	SMEWW 4500 CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
22	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
23	Chlorpyrifos	SMEWW 6630-B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
24	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
25	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	4,61 µg/L	≤ 60 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
26	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/L	≤ 100 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
27	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	12,4 µg/L	≤ 300 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
28	Dibromochloro metan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	ISO 10704:2019(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	06/12/2024-16/12/2024
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	ISO 10704:2019(a)(1)	0,164 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	06/12/2024-16/12/2024
31	*E.coli*	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	05/12/2024
32	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	05/12/2024
33	*Pseudomonas aeruginosa*	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	05/12/2024
34	*Staphylococcus aureus*	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	05/12/2024

Ghi chú:
- (*),(a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- *LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.*
- *(1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.*

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC MÁY** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCĐP 01:2024/TN do Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

Mã số mẫu: 00662.24

	Ngày 17 tháng 12 năm 2024
TRƯỞNG KHOA	**KT. GIÁM ĐỐC**
XÉT NGHIỆM-CĐHA-TDCN	**PHÓ GIÁM ĐỐC**
Ths. Lâm Thị Kim Tuyến	**Trần Phước Đoàn**

SỞ Y TẾ TÂY NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0663/KQ-KSBT

VLAT 1.0328
ISO/IEC

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 00663.24

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
Địa chỉ : SỐ 489, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, TP. TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH
Người lấy mẫu : Phạm Đăng Khôi + Huỳnh Thị Lan Anh.
Địa điểm lấy mẫu : Số 203, Đường Trần Hưng Đạo, Khu Phố 1, Phường 1, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
Tên mẫu : **NƯỚC MÁY**
Ngày lấy mẫu : 05/12/2024
Lượng mẫu : 2,0 lít x 3 bình + 1,0 lít x 01 chai.
Ngày nhận mẫu : 05/12/2024
Tình trạng mẫu : Mẫu được đựng trong bình nhựa và chai thủy tinh, đóng nắp kín.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số tt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,55	6,0-8,5	06/12/2024
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	06/12/2024
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	06/12/2024
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,09 NTU	≤ 2,0 NTU	06/12/2024
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	5,24 TCU	≤ 15 TCU	06/12/2024
06	Sắt tổng cộng (Fe^{2+} + Fe^{3+})	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,10 mg/L	≤ 0,3 mg/L	06/12/2024
07	Độ cứng, tính theo ($CaCO_3$)	QTTN.HHN.05 (*)	20,00 mg/L	≤ 300 mg/L	06/12/2024
08	Chỉ số Pecmanganat (O_2)	TCVN 6186: 1996	0,16 mg/L	≤ 2,0 mg/L	06/12/2024
09	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,52 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	05/12/2024
10	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 –NH_3 B – 2017	0,17 mg/L	≤ 0,3 mg/L	06/12/2024
11	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180 – 1996	0,00 mg/L	≤ 2,0 mg/L	06/12/2024
12	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	06/12/2024
13	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
14	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
15	Đồng (Cu)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 1,00 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
16	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 2 mg/L	06/12/2024-16/12/2024

Mã số mẫu: 00663.24					
17	Mangan (Mn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,1 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
18	Nhôm (Al)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	< 0,05 mg/L	≤ 0,2 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
19	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
20	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
21	Cyanua (CN^-)	SMEWW 4500 CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
22	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
23	Chlorpyrifos	SMEWW 6630-B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
24	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
25	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	5,32 µg/L	≤ 60 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
26	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/L	≤ 100 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
27	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	15,0 µg/L	≤ 300 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
28	Dibromochloro metan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	ISO 10704:2019(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	06/12/2024-16/12/2024
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	ISO 10704:2019(a)(1)	< 0,150 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	06/12/2024-16/12/2024
31	*E.coli*	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	05/12/2024
32	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	05/12/2024
33	*Pseudomonas aeruginosa*	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	05/12/2024
34	*Staphylococcus aureus*	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	05/12/2024

Ghi chú:
- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- *LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.*
- *(1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.*

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC MÁY** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCĐP 01:2024/TN do Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

Mã số mẫu: 00663.24

Ngày 17 tháng 12 năm 2024

TRƯỞNG KHOA **XÉT NGHIỆM-CĐHA-TDCN**	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Ths. Lâm Thị Kim Tuyến	**Trần Phước Đoàn**

SỞ Y TẾ TÂY NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0664/KQ-KSBT

VLAT 1.0328
ISO/IEC

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 00664.24

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH

Địa chỉ : SỐ 489, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 1, TP. TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Người lấy mẫu : Phạm Đăng Khôi + Huỳnh Thị Lan Anh.

Địa điểm lấy mẫu : Trạm Cấp Nước Châu Thành - Khu Phố 3, Thị Trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.

Tên mẫu : **NƯỚC MÁY**

Ngày lấy mẫu : 05/12/2024

Lượng mẫu : 2,0 lít x 3 bình + 1,0 lít x 01 chai.

Ngày nhận mẫu : 05/12/2024

Tình trạng mẫu : Mẫu được đựng trong bình nhựa và chai thủy tinh, đóng nắp kín.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số tt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,51	6,0-8,5	06/12/2024
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	06/12/2024
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	06/12/2024
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,06 NTU	≤ 2,0 NTU	06/12/2024
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	3,78 TCU	≤ 15 TCU	06/12/2024
06	Sắt tổng cộng (Fe^{2+} + Fe^{3+})	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,20 mg/L	≤ 0,3 mg/L	06/12/2024
07	Độ cứng, tính theo ($CaCO_3$)	QTTN.HHN.05 (*)	28,00 mg/L	≤ 300 mg/L	06/12/2024
08	Chỉ số Pecmanganat (O_2)	TCVN 6186: 1996	0,16 mg/L	≤ 2,0 mg/L	06/12/2024
09	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,50 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	05/12/2024
10	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 –NH_3 B – 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	06/12/2024
11	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180 – 1996	0,02 mg/L	≤ 2,0 mg/L	06/12/2024
12	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	06/12/2024
13	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
14	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	0,070 mg/L	≤ 0,7 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
15	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/12/2024-16/12/2024

Mã số mẫu: 00664.24					
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 1,00 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
17	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 2 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
18	Mangan (Mn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,1 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,2 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
22	Cyanua (CN^-)	SMEWW 4500 CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	06/12/2024-16/12/2024
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630-B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	< 2,0 µg/L	≤ 60 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
27	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/L	≤ 100 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
28	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	< 2,0 µg/L	≤ 300 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
29	Dibromochloro metan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)(1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	06/12/2024-16/12/2024
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	ISO 10704:2019(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	06/12/2024-16/12/2024
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	ISO 10704:2019(a)(1)	0,174 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	06/12/2024-16/12/2024
32	*E.coli*	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	05/12/2024
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	05/12/2024
34	*Pseudomonas aeruginosa*	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	05/12/2024
35	*Staphylococcus aureus*	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	05/12/2024

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- *LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.*
- *(1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.*

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC MÁY** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCĐP 01:2024/TN do Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

Mã số mẫu: 00664.24

Ngày 17 tháng 12 năm 2024

TRƯỞNG KHOA **XÉT NGHIỆM-CĐHA-TDCN**	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Ths. Lâm Thị Kim Tuyến	**Trần Phước Đoàn**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21882.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24598 2412
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC KCN TRẢNG BÀNG**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Đường số 7, KCN Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 03/12/2024
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 14/12/2024
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn, Nguyễn Anh Quốc
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-059
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Trạm cấp nước KCN Trảng Bàng**
Đường số 7, KCN Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN1

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
2	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,41	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
3	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**
4	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
5	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
6	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,94	-	**trong khoảng 6,0-8,5**
7	Amoni (*) (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	**0,3**
8	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	**0,7**
9	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**

Số/ *No*: 21882.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24598 2412
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	**2**
11	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**1**
12	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	4,52	mg $CaCO_3/L$	**300**
13	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**2**
14	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,1**
15	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	**0,2**
16	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,07**
17	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E : 2023	0,085	mg/L	**2**
18	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**0,05**
19	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,3**
20	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	**0,001**
21	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	**0,05**
22	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
23	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
24	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	**20**
25	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
26	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21882.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24598 2412
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
27	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
28	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
29	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
30	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
31	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
32	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	**1**
34	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,5**

Ghi chú/ *Notes*: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên phù hợp theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21883.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24599 2412
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC KCN TRẢNG BÀNG**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Đường số 7, KCN Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 03/12/2024
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 14/12/2024
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn, Nguyễn Anh Quốc
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-059
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Cửa hàng sản xuất đậu hủ Vạn Lý**
Đường An Phú Khương, khu phố Suối Sâu, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN2

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
2	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,37	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
3	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**
4	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
5	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
6	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,60	-	**trong khoảng 6,0-8,5**
7	Amoni (*) (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	**0,3**
8	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	**0,7**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21883.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24599 2412
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
9	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
10	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	**2**
11	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**1**
12	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	5	mg $CaCO_3/L$	**300**
13	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**2**
14	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,1**
15	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	**0,2**
16	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,07**
17	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E : 2023	0,079	mg/L	**2**
18	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**0,05**
19	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,3**
20	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	**0,001**
21	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	**0,05**
22	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
23	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
24	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	**20**
25	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
26	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
27	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21883.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24599 2412
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
28	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
29	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
30	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
31	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
32	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	**1**
34	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,5**

Ghi chú/ *Notes*: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên phù hợp theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21884.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24600 2412
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC KCN TRẢNG BÀNG**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Đường số 7, KCN Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 03/12/2024
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 14/12/2024
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn, Nguyễn Anh Quốc
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-059
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **DNTN kinh doanh vàng Kim Long Ngọc**
Đường An Phú Khương, khu phố Suối Sâu, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN3

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
2	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,36	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
3	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**
4	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
5	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
6	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,50	-	**trong khoảng 6,0-8,5**
7	Amoni (*) (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	**0,3**
8	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	**0,7**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21884.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24600 2412
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
9	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
10	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	**2**
11	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**1**
12	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	4,5	mg $CaCO_3/L$	**300**
13	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**2**
14	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,1**
15	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	**0,2**
16	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,07**
17	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E : 2023	0,088	mg/L	**2**
18	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**0,05**
19	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,3**
20	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	**0,001**
21	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	**0,05**
22	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
23	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
24	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	**20**
25	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
26	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
27	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21884.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24600 2412
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
28	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
29	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
30	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
31	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
32	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	**1**
34	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,5**

Ghi chú/ *Notes*: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên phù hợp theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21885.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24601 2412
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC TRẢNG BÀNG**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Quốc lộ 22, khu phố Lộc An, phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 03/12/2024
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 14/12/2024
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn, Nguyễn Anh Quốc
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-059
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **24 đường Lãnh Bình Tòng, khu phố Lộc An, phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh**
Kí hiệu: NTN4

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
2	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,36	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
3	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**
4	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
5	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
6	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,48	-	**trong khoảng 6,0-8,5**
7	Amoni (*) (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	**0,3**
8	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	**0,7**
9	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
10	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	**2**

Số/ *No*: 21885.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24601 2412
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
11	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**1**
12	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	21,8	mg $CaCO_3$/L	**300**
13	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**2**
14	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,1**
15	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	**0,2**
16	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,07**
17	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E : 2023	0,61	mg/L	**2**
18	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**0,05**
19	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,3**
20	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	**0,001**
21	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	**0,05**
22	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
23	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
24	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	**20**
25	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
26	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
27	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
28	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21885.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24601 2412
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
29	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014 /Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
30	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014 /Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
31	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
32	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,087±0,010	Bq/L	**1**
34	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,039±0,009	Bq/L	**0,5**

Ghi chú/ *Notes*: Kết luận: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên phù hợp theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21886.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24602 2412
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC TRẢNG BÀNG**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Quốc lộ 22, khu phố Lộc An, phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 03/12/2024
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 14/12/2024
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn, Nguyễn Anh Quốc
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-059
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **08 đường Trưng Nhị, khu phố Lộc An, phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh**
   Kí hiệu: NTN5

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
2	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,38	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
3	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**
4	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
5	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
6	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,64	-	**trong khoảng 6,0-8,5**
7	Amoni (*) (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	**0,3**
8	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	**0,7**
9	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023	Không phát hiện	mg/L	**0,01**

Số/ *No*: 21886.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24602 2412
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
		SMEWW 3113 B : 2023	(LOD=0,002)		
10	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	**2**
11	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**1**
12	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	21,8	mg $CaCO_3/L$	**300**
13	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**2**
14	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,1**
15	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	**0,2**
16	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,07**
17	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E : 2023	0,61	mg/L	**2**
18	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**0,05**
19	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,3**
20	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	**0,001**
21	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	**0,05**
22	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
23	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
24	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	**20**
25	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
26	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
27	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
28	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022	Không phát hiện	µg/L	**100**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21886.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24602 2412
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
		(Ref. EPA Method 515.4)	(LOD=1,5)		
29	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
30	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
31	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
32	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,088±0,010	Bq/L	**1**
34	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,030±0,008	Bq/L	**0,5**

Ghi chú/ *Notes*: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên phù hợp theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
M.S.D.N: 0314042018-C.T.T.N.H.H
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21887.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24603 2412
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC TRẢNG BÀNG**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Quốc lộ 22, khu phố Lộc An, phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 03/12/2024
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 14/12/2024
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn, Nguyễn Anh Quốc
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-059
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Trạm cấp nước Giếng Mạch**
Đường Nguyễn Văn Kiên, khu phố Lộc An, phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN6

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
2	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,36	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
3	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**
4	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
5	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
6	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,50	-	**trong khoảng 6,0-8,5**
7	Amoni (*) (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	**0,3**
8	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	**0,7**
9	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
10	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	**2**

Số/ *No*: 21887.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24603 2412
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
11	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**1**
12	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	22	mg $CaCO_3$/L	**300**
13	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**2**
14	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,1**
15	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	**0,2**
16	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,07**
17	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E : 2023	0,60	mg/L	**2**
18	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**0,05**
19	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,3**
20	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	**0,001**
21	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	**0,05**
22	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
23	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
24	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	**20**
25	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
26	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
27	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
28	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21887.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7343 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24603 2412
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
29	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014 /Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
30	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014 /Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
31	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
32	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,083±0,010	Bq/L	**1**
34	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,5**

Ghi chú/ *Notes*: Kết luận: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên phù hợp theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21895.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7342 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24596 2412
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC BẾN CẦU**
3. **Địa chỉ/** *Address* : 1251 đường Nguyễn Trung Trực, KP1, TT. Bến Cầu, huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 03/12/2024
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 14/12/2024
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn, Nguyễn Anh Quốc
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-059
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Trạm cấp nước Bến Cầu số 1251 đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 1, TT. Bến Cầu, huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh Kí hiệu: NTN11**

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
2	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,39	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
3	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**
4	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
5	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
6	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,75	-	**trong khoảng 6,0-8,5**
7	Amoni (*) (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	**0,3**
8	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	**0,7**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21895.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7342 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24596 2412
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
9	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
10	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	**2**
11	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**1**
12	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	16,5	mg $CaCO_3/L$	**300**
13	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**2**
14	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,1**
15	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	**0,2**
16	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,07**
17	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E : 2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**2**
18	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**0,05**
19	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,3**
20	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	**0,001**
21	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	**0,05**
22	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
23	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
24	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	**20**
25	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
26	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
27	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
28	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21895.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7342 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24596 2412
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
29	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
30	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
31	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
32	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,158±0,013	Bq/L	**1**
34	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,046±0,011	Bq/L	**0,5**

Ghi chú/ *Notes*: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên phù hợp theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
M.S.D.N: 0314042018-C.T.T.N.H.H
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21896.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7342 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24597 2412
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC BẾN CẦU**
3. **Địa chỉ/** *Address* : 1251 đường Nguyễn Trung Trực, KP1, TT. Bến Cầu, huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 03/12/2024
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 14/12/2024
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn, Nguyễn Anh Quốc
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-059
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Trang Văn Lũy, ngã tư 75A, đường 786, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh**
   Kí hiệu: NTN12

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
2	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,43	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
3	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**
4	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
5	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
6	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,70	-	**trong khoảng 6,0-8,5**
7	Amoni (*) (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	**0,3**
8	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	**0,7**

Số/ *No*: 21896.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7342 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24597 2412
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
9	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
10	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	**2**
11	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**1**
12	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	16	mg $CaCO_3/L$	**300**
13	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**2**
14	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,1**
15	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	**0,2**
16	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,07**
17	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E : 2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**2**
18	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**0,05**
19	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,3**
20	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	**0,001**
21	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	**0,05**
22	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
23	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
24	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	**20**
25	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
26	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
27	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21896.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7342 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24597 2412
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
28	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
29	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
30	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
31	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
32	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,177±0,014	Bq/L	**1**
34	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,5**

Ghi chú/ *Notes*: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên phù hợp theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21881.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7342 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24595 2412
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC BẾN CẦU**
3. **Địa chỉ/** *Address* : 1251 đường Nguyễn Trung Trực, KP1, TT. Bến Cầu, huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 03/12/2024
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 14/12/2024
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn, Nguyễn Anh Quốc
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-059
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **455 đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 2, TT. Bến Cầu, huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh**
Kí hiệu: NTN10

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
2	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,39	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
3	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**
4	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
5	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
6	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,85	-	**trong khoảng 6,0-8,5**
7	Amoni (*) (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	**0,3**
8	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	**0,7**
9	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**

Số/ *No*: 21881.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7342 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24595 2412
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	**2**
11	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**1**
12	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	16,8	mg $CaCO_3/L$	**300**
13	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**2**
14	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,1**
15	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	**0,2**
16	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,07**
17	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E : 2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**2**
18	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**0,05**
19	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,3**
20	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	**0,001**
21	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	**0,05**
22	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
23	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
24	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	**20**
25	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
26	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21881.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7342 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24595 2412
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
27	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
28	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
29	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	1	CFU/100mL	**< 3**
30	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
31	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
32	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,163±0,013	Bq/L	**1**
34	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,045±0,011	Bq/L	**0,5**

Ghi chú/ *Notes:* Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên phù hợp theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21889.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7344 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24605 2412
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC GÒ DẦU**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Quốc lộ 22B, khu phố nội ô A, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 03/12/2024
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 14/12/2024
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn, Nguyễn Anh Quốc
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-059
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Quầy thuốc Tùng Lam**
Đường Pháo Binh, ấp Xóm Mới 2, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN8

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
2	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,39	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
3	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**
4	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
5	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
6	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,87	-	**trong khoảng 6,0-8,5**
7	Amoni (*) (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	**0,3**
8	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	**0,7**

Số/ *No*: 21889.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7344 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24605 2412
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
9	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
10	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	**2**
11	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**1**
12	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	21	mg $CaCO_3/L$	**300**
13	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**2**
14	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,1**
15	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	**0,2**
16	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,07**
17	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E : 2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**2**
18	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**0,05**
19	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,3**
20	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	**0,001**
21	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	**0,05**
22	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
23	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
24	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	**20**
25	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
26	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
27	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
28	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21889.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7344 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24605 2412
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
29	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**
30	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
31	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
32	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,102±0,011	Bq/L	**1**
34	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,5**

Ghi chú/ *Notes*: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên phù hợp theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN Q. BÌNH TÂN - T.P HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21888.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7344 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24604 2412
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC GÒ DẦU**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Quốc lộ 22B, khu phố nội ô A, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 03/12/2024
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 14/12/2024
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn, Nguyễn Anh Quốc
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-059
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Trạm cấp nước Thanh Hà**
   Đường Hùng Vương, khu phố Thanh Hà, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
   Kí hiệu: NTN7

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
2	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,35	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
3	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**
4	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
5	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
6	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,78	-	**trong khoảng 6,0-8,5**
7	Amoni (*) (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	**0,3**
8	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	**0,7**
9	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**

Số/ *No*: 21888.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7344 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24604 2412
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	**2**
11	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**1**
12	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	20,5	mg $CaCO_3/L$	**300**
13	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**2**
14	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,1**
15	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	**0,2**
16	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,07**
17	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E : 2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**2**
18	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**0,05**
19	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,3**
20	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	**0,001**
21	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	**0,05**
22	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
23	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
24	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	**20**
25	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
26	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
27	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
28	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
29	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21888.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7344 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24604 2412
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
30	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
31	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
32	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,095±0,011	Bq/L	**1**
34	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,5**

Ghi chú/ *Notes*: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên phù hợp theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21890.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7344 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24606 2412
Trang/ *Page: 1/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. **Đơn vị yêu cầu/** *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
2. **Nơi lấy mẫu/** *Place of sampling* : **TRẠM CẤP NƯỚC GÒ DẦU**
3. **Địa chỉ/** *Address* : Quốc lộ 22B, khu phố nội ô A, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
4. **Ngày lấy mẫu/** *Date of receiving* : 03/12/2024
5. **Ngày trả kết quả/** *Date of issue* : 14/12/2024
6. **Người lấy mẫu/** *Sampling staff* : Huỳnh Ngọc Tuấn, Nguyễn Anh Quốc
7. **Loại mẫu/** *Kind of sample* : Nước sạch
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/** *Sampling and preservation methods* : SOP.02-059
9. **Vị trí lấy mẫu/** *Location of sampling* : **Bệnh viện Xuyên Á**
Quốc lộ 22, ấp Trâm Vàng 2, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
Kí hiệu: NTN9

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
1	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**
2	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,40	mg/L	**trong khoảng 0,2-1,0**
3	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	**Không có mùi, vị lạ**
4	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	**2**
5	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	**15**
6	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,89	-	**trong khoảng 6,0-8,5**
7	Amoni (*) (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	**0,3**
8	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	**0,7**
9	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,01**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21890.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7344 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24606 2412
Trang/ *Page: 2/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
10	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO_2/L	**2**
11	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**1**
12	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	20,8	mg $CaCO_3/L$	**300**
13	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**2**
14	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,1**
15	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	**0,2**
16	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	**0,07**
17	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO_3^-)-E : 2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**2**
18	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	**0,05**
19	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	**0,3**
20	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	**0,001**
21	Xyanua (CN^-) (*)	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	**0,05**
22	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**100**
23	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	**30**
24	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	**20**
25	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**60**
26	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
27	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**300**
28	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	**100**
29	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 3**

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD
PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ *No*: 21890.2412/KQ-VTT
Mã số/ *Code*: KH.7344 2412
Mã số mẫu/ *Sample code*: PTN.24606 2412
Trang/ *Page: 3/ 3*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ *No.*	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ *PARAMETERS*	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ *TESTING METHOD*	KẾT QUẢ/ *RESULT*	ĐƠN VỊ TÍNH/ *UNIT*	QCĐP 01:2024/TN
30	*Escherichia coli* (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	**< 1**
31	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	**< 1**
32	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	**< 1**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,104±0,011	Bq/L	**1**
34	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	**0,5**

Ghi chú/ *Notes*: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên phù hợp theo QCĐP 01:2024/TN
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: *Limit of Detection.*
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0314042018-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN QUẬN 1 T.P HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm